

Số: 24 /CV-DLG

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Mã chứng khoán: DLG

Địa chỉ trụ sở chính: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Trung Kiên

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm 2018;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2018;
- Công văn số 23/2019/CV-DLGL ngày 30/01/2019 về việc giải trình LNST tại BCTC riêng lẻ quý 4 năm 2018 bị lỗi và chênh lệch LNST trên 10% tại báo cáo kết quả kinh doanh của BCTC riêng lẻ và BCTC hợp nhất quý 4 năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2019 tại đường dẫn:

Website công ty: <http://www.duclonggroup.com/co-dong/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm 2018;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2018;
- Công văn số 23/2019/CV-DLGL ngày 30/01/2019



NGUYỄN TRUNG KIÊN



DUCLONG GROUP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP Pleiku, T.Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2018**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.555.461.389.704	2.468.319.525.049
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.947.497.590	319.083.897.459
1 Tiền	111	5	7.947.497.590	307.530.522.954
2 Các khoản tương đương tiền	112	6	-	11.553.374.505
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		264.000.000.000	279.039.106.073
1 Chứng khoán kinh doanh	121	7a	264.000.000.000	264.000.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	15.039.106.073
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.006.092.852.948	1.569.780.891.492
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	428.764.624.304	348.052.027.552
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	296.038.952.379	350.008.431.968
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	1.152.671.372.786	783.966.247.124
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	11a	153.564.205.248	101.568.086.119
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(24.946.301.769)	(13.813.901.271)
IV Hàng tồn kho	140		277.417.889.167	300.159.954.423
1 Hàng tồn kho	141	13	277.417.889.167	300.159.954.423
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3.149.999	255.675.602
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	3.149.999	2.241.667
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	253.433.935
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.686.985.205.985	2.818.697.882.567
I Các khoản phải thu dài hạn	210		192.559.413.984	667.765.973.664
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	15	190.403.970.320	666.529.200.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	11b	2.155.443.664	1.236.773.664
II Tài sản cố định	220		279.351.534.054	256.824.903.575
1 Tài sản cố định hữu hình	221	16	266.846.260.144	231.329.403.876
- Nguyên giá	222		317.541.995.912	266.459.623.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.695.735.768)	(35.130.219.567)
2 Tài sản cố định vô hình	227	17	12.505.273.910	25.495.499.699
- Nguyên giá	228		12.791.956.115	25.770.535.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(286.682.205)	(275.035.571)
III Bất động sản đầu tư	230	18	103.350.161.477	192.265.146.376
- Nguyên giá	231		122.870.111.864	221.143.992.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19.519.950.387)	(28.878.846.268)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		255.473.661.282	210.408.364.726
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19	255.473.661.282	210.408.364.726
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	20	1.854.191.811.081	1.487.881.375.431
1 Đầu tư vào công ty con	251		1.894.813.250.600	1.511.390.502.500
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		29.484.766.000	28.900.766.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.500.000.000	2.700.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(71.606.205.519)	(55.109.893.069)
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.058.624.107	3.552.118.795
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	2.058.624.107	3.552.118.795
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.242.446.595.689	5.287.017.407.616

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết	31/12/2018	01/01/2018
	số	minh	VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.210.778.054.412	2.232.069.655.038
I Nợ ngắn hạn	310		1.675.344.775.008	1.350.574.749.898
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	219.544.923.968	216.531.011.802
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	180.421.478.237	88.297.604.987
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	23.345.451.353	47.839.245.014
4 Phải trả người lao động	314		1.210.889.613	810.148.288
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	90.618.315.612	101.091.642.227
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	25	175.454.546	122.727.273
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	26a	153.634.753.625	131.170.641.479
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27a,27b	1.003.213.272.862	765.263.593.636
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.180.235.192	(551.864.808)
II Nợ dài hạn	330		535.433.279.404	881.494.905.140
1 Phải trả dài hạn khác	337	26b	4.090.000.000	4.000.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27c	531.343.279.404	877.494.905.140
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.031.668.541.277	3.054.947.752.578
I Vốn chủ sở hữu	410		3.031.668.541.277	3.054.947.752.578
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	28	2.993.097.200.000	2.850.578.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.993.097.200.000	2.850.578.150.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	28	50.510.908.328	50.510.908.328
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	28	6.196.436.959	6.196.436.959
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28	(18.136.004.010)	147.662.257.291
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	28	743.207.291	96.638.747.830
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	28	(18.879.211.301)	51.023.509.461
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.242.446.595.689	5.287.017.407.616



Nguyễn Trung Kiên

Pleiku, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2018

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay Trước kiểm toán	Năm trước Sau kiểm toán
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	118.859.344.163	343.581.411.034	747.163.326.352	1.251.716.888.400
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		118.859.344.163	343.581.411.034	747.163.326.352	1.251.716.888.400
4.	Giá vốn hàng bán	11	30	116.756.067.582	309.038.493.592	718.042.800.285	1.164.312.289.089
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		<u>2.103.276.581</u>	<u>34.542.917.442</u>	<u>29.120.526.067</u>	<u>87.404.599.311</u>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	27.112.151.981	33.386.082.860	119.693.734.093	150.811.767.556
7.	Chi phí tài chính	22	32	43.301.893.584	33.248.862.503	146.031.788.270	163.794.379.422
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		34.545.886.552	23.099.106.737	125.171.851.603	134.005.584.615
8.	Chi phí bán hàng	24	33	126.660.932	272.950.433	805.508.795	492.116.980
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33	9.801.683.138	7.225.449.459	39.289.775.285	27.987.204.648
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(24.014.809.092)</u>	<u>27.181.737.907</u>	<u>(37.312.812.190)</u>	<u>45.942.665.817</u>
11.	Thu nhập khác	31	34	19.017.546	-	20.038.805.765	20.060.417.708
12.	Chi phí khác	32	35	145.482.753	4.926.775.591	1.605.204.876	1.236.546.568
13.	Lợi nhuận khác	40		<u>(126.465.207)</u>	<u>(4.926.775.591)</u>	<u>18.433.600.889</u>	<u>18.823.871.140</u>
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	36	<u>(24.141.274.299)</u>	<u>22.254.962.316</u>	<u>(18.879.211.301)</u>	<u>64.766.536.957</u>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	(3.614.383.045)	4.750.491.943	-	13.743.027.496
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	36	<u>(20.526.891.254)</u>	<u>17.504.470.373</u>	<u>(18.879.211.301)</u>	<u>51.023.509.461</u>



Nguyễn Trung Kiên
Pleiku, ngày 30 tháng 1 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2018 Trước kiểm toán VND	31/12/2017 Sau kiểm toán VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	964.665.395.367	1.243.676.464.956
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(763.142.010.939)	(1.168.894.396.651)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.433.351.727)	(13.099.483.035)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(109.485.056.997)	(106.511.303.826)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(16.248.323.504)	(5.457.908.122)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	28.939.137.670	87.217.400.679
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(22.350.328.276)	(13.998.111.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	70.945.461.594	22.932.662.063
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.328.524.689)	(20.809.060.067)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	110.000.000	27.682.582.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(718.798.871.367)	(1.386.066.235.305)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	717.430.572.378	1.268.821.258.457
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(338.071.268.100)	(510.533.960.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16.039.934.014	53.272.160.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65.879.522.414	139.170.247.532
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(271.738.635.350)	(428.463.006.656)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	549.132.850.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.242.461.162.426	1.274.883.242.053
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.352.804.731.939)	(1.178.771.311.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(110.343.569.513)	645.244.780.078
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(311.136.743.269)	239.714.435.485
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	319.083.897.459	79.370.179.360
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	343.400	(717.386)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.947.497.590	319.083.897.459



Nguyễn Trung Kiên

Pleiku, ngày 30 tháng 1 năm 2019

Kế toán trưởng


Trần Cao Châu

Người Lập Biểu


Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

01. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 31 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/11/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác)
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng;
- Sản xuất săm, lốp cao su; Đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động quản lý quỹ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở chính)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa), động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò).
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7-50

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Đối với hoạt động kinh doanh phân bón, thức ăn gia súc , gia cầm không chịu thuế suất; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Tiền mặt	7.356.109.052	10.636.664.764
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	591.388.538	296.893.858.190
+ VND	525.751.345	295.699.220.566
+ USD	65.637.193	1.194.637.624
Cộng	7.947.497.590	307.530.522.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Gia Lai		11.553.374.505
Cộng	<u>-</u>	<u>11.553.374.505</u>

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản ĐLGL + Số lượng : 26.400.000 Cổ phần . Mệnh giá 10.000 đồng	264.000.000.000			264.000.000.000		
Cộng	<u>264.000.000.000</u>	<u>-</u>		<u>264.000.000.000</u>	<u>-</u>	

* Mục đích mua cổ phần của Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa giao dịch trên sàn chứng khoán để bán lại trong tương lai gần.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b1. Ngắn hạn	-	-	15.039.106.073	15.039.106.073
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	-	-	15.039.106.073	15.039.106.073
b2. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>15.039.106.073</u>	<u>15.039.106.073</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	63.492.888.171	106.022.939.647
Công ty CP đầu tư xây dựng Vạn Gia Long	20.919.007.652	21.419.007.652
Tập đoàn XDCCB, thủy lợi XNK Daohuensong	136.947.625.974	136.947.625.974
Lê Ngọc Minh	121.260.065.986	-
Trần Thị Nhung	35.000.000.000	-
Các đối tượng khác	51.145.036.521	83.662.454.279
Cộng	428.764.624.304	348.052.027.552

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	516.250.000	468.027.000
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	63.492.888.171	106.022.939.647
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	12.981.158.278	12.283.108.866
Công ty CP đầu tư Xây dựng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	477.820.250	2.082.861.250
Cộng		77.468.116.699	120.856.936.763

9. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Công Nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên		82.780.440.848
Công ty TNHH Nông Trại Cư Bông I	65.204.370.000	75.100.000.000
Shine Profit Developmet Limited	106.029.244.458	149.558.353.025
Công ty CP Đầu tư xây dựng ĐLGL	88.000.000.000	-
Các đối tượng khác	36.805.337.921	42.569.638.095
Cộng	296.038.952.379	350.008.431.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Trả trước người bán là các bên liên quan

		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Shine Profit Development Limited	Công ty con Mass Noble	106.029.244.458	149.558.353.025
Công ty CP đầu tư Xây dựng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	88.000.000.000	-
Cộng		194.029.244.458	149.558.353.025

10. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
DNTN Dự lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC		7.972.371.581	7.972.371.581
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai		1.200.000.000	11.425.521.807
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên		20.107.350.253	23.537.198.548
Công ty CP Đầu tư và kinh doanh BĐS Đức Long Gia Lai		885.000.000	6.400.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai		194.996.033.966	329.186.785.439
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Đức Long Gia Lai		-	1.350.000.000
Công ty CP CN khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên		54.966.163.000	70.422.063.000
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp ĐLGL		202.475.434.700	55.152.530.363
Công ty TNHH SX-TM -DV Đồng Phú Hưng		13.500.000.000	-
Công ty CP đầu tư -xây dựng Vạn Gia Long		7.845.000.000	-
Công ty TNHH ĐTXD Phước Hoàng Long		6.075.305.774	-
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát		260.892.525.000	-
Nguyễn Thanh Tâm		106.511.730.000	-
Nguyễn Tuấn Vũ		-	18.310.703.000
Trần Thị Như Hạnh		-	14.303.333.000
Nguyễn Thị Anh Thư		16.417.542.000	19.800.000.000
Hồ thị Mỹ Trinh		94.294.441.688	68.241.249.288
Nguyễn Văn Bằng		14.000.000.000	14.000.000.000
Bùi Thị Sang		11.700.000.000	11.700.000.000
Đào Anh Tuấn		10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Bá Bắc		-	12.500.000.000
Nguyễn Tân Tiến		118.979.777.634	87.958.279.650
Lê Thị Cẩm Dung		8.699.211.750	14.855.000.000
Bùi Thị Bình		-	3.500.000.000
Nguyễn Thị Hoa		-	2.000.000.000
Cho mượn			
Công ty Liên doanh Mê Kông		1.145.485.440	1.145.485.440
Các đối tượng khác		8.000.000	205.726.008
Cộng		1.152.671.372.786	783.966.247.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Cho vay		209.381.033.966	329.186.785.439
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty con	885.000.000	-
Công ty TNHH SX -TM -DV Đồng Phú Hưng	Công ty con	13.500.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	194.996.033.966	329.186.785.439
Cộng		209.381.033.966	329.186.785.439

II. Phải thu ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn		-	795.522.881	-
Lãi cho vay	141.341.769.322	(974.653.388)	88.277.192.486	(974.653.388)
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	45.603.579.249	-	34.119.526.582	-
Công ty CP chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	1.954.990.685	-	2.189.358.756	-
Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	42.831.933	-	38.461.111	-
Công ty TNHH SX -TM -DV Đồng Phú Hưng	846.520.548	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	15.502.239.416	-	130.631.972	-
DNTN DL lữ hành & ĐT xây dựng NHHTC	974.653.388	(974.653.388)	974.653.388	(974.653.388)
Công ty CP khai thác và chế biến CN Đá Tây Nguyên	3.249.908.530	-	-	-
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	21.173.297.438	-	12.730.194.454	-
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	4.209.659.393	-	-	-
Công ty CP Khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	2.072.438.497	-	-	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng Phước Hoàng Long	415.950.387	-	-	-
Công ty CP đầu tư- xây dựng Vạn Gia Long	288.724.110	-	-	-
Nguyễn Tân Tiến	28.168.769.440	-	16.522.740.586	-
Nguyễn Thanh Tâm	5.164.904.640	-	12.114.573.480	-
Các đối tượng khác	11.673.301.668	-	9.457.052.157	-
Tạm ứng	5.609.740.203		5.163.286.506	(67.479.236)
Ký cược, ký quỹ	131.137.800	-	131.137.800	-
Các đối tượng khác	6.481.557.923	(5.346.471.646)	7.200.946.446	(1.962.145.407)
Cộng	153.564.205.248	(6.321.125.034)	101.568.086.119	(3.004.278.031)

Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty con	42.831.933	-
Công ty TNHH SX -TM -DV Đồng Phú Hưng	Công ty con	846.520.548	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	15.502.239.416	-
Cộng		16.391.591.897	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn		
Từ 3 năm trở lên	16.922.184.095	8.190.119.933
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	4.275.019.753	3.251.843.342
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.723.488.646	2.071.826.522
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	25.609.275	300.111.474
Cộng	24.946.301.769	13.813.901.271

13. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.965.053.321	-	3.133.562.061	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.232.473.448	-	17.696.353.578	-
Thành phẩm nhập kho	3.434.164.327	-	3.334.448.948	-
Thành phẩm bất động sản đầu tư	-	-	19.332.309.132	-
Hàng hóa	259.786.198.071	-	256.663.280.704	-
Cộng	277.417.889.167	-	300.159.954.423	-

14. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn	3.149.999	2.241.667
<i>Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ</i>	3.149.999	2.241.667
b. Dài hạn	2.058.624.107	3.552.118.795
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	1.184.315.060	2.237.106.237
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	874.309.047	1.315.012.558
Cộng	2.061.774.106	3.554.360.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	-	264.392.525.000
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	2.388.660.663	59.670.000.000
Nguyễn Thanh Tâm	-	279.600.630.000
Nguyễn Tân Tiến	-	44.666.045.000
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	17.000.000.000	18.200.000.000
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	171.015.309.657	-
Cộng	190.403.970.320	666.529.200.000

16. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	238.208.739.066	11.172.554.390	14.595.666.484	539.858.200	1.942.805.303	266.459.623.443
Mua trong kỳ	-	-	-	149.090.909	-	149.090.909
Đầu tư XDCB hoàn thành	50.933.281.560	-	-	-	-	50.933.281.560
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	289.142.020.626	11.172.554.390	14.595.666.484	688.949.109	1.942.805.303	317.541.995.912
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	14.985.074.407	7.512.217.983	12.048.666.333	388.332.439	195.928.405	35.130.219.567
Khấu hao trong kỳ	14.180.319.362	625.951.204	488.539.458	74.777.773	195.928.404	15.565.516.201
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	29.165.393.769	8.138.169.187	12.537.205.791	463.110.212	391.856.809	50.695.735.768
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	223.223.664.659	3.660.336.407	2.547.000.151	151.525.761	1.746.876.898	231.329.403.876
Tại ngày cuối kỳ	259.976.626.857	3.034.385.203	2.058.460.693	225.838.897	1.550.948.494	266.846.260.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	25.452.851.270	317.684.000	25.770.535.270
- Tăng trong kỳ	12.190.162.500	-	12.190.162.500
- Giảm khác	25.168.741.655	-	25.168.741.655
Số dư cuối kỳ	12.474.272.115	317.684.000	12.791.956.115
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		275.035.571	275.035.571
- Tăng trong kỳ	-	11.646.634	11.646.634
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	286.682.205	286.682.205
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	25.452.851.270	42.648.429	25.495.499.699
- Tại ngày cuối kỳ	12.474.272.115	31.001.795	12.505.273.910

18. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài(*) VND	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	145.360.574.671	221.143.992.644
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	9.063.000.000	89.210.880.780	98.273.880.780
Số cuối kỳ	66.720.417.973	56.149.693.891	122.870.111.864
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	28.878.846.268	28.878.846.268
Tăng trong kỳ	-	5.222.232.180	5.222.232.180
Giảm trong kỳ	-	14.581.128.061	14.581.128.061
Số cuối kỳ	-	19.519.950.387	19.519.950.387
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	116.481.728.403	192.265.146.376
Số cuối kỳ	66.720.417.973	36.629.743.504	103.350.161.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	175.885.082.455	166.687.563.209
Dự án cao su 764,1 ha	855.832.600	855.832.600
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	11.709.800.729	11.709.800.729
Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku	20.985.660.082	1.194.189.772
Dự án chăn nuôi bò	45.623.389.416	29.960.978.416
Dự án khác	413.896.000	-
Cộng	255.473.661.282	210.408.364.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	1.894.813.250.600	(71.126.205.519)	1.511.390.502.500	(54.596.318.875)
Công ty CP Đầu tư &KD Bất động sản ĐLGL	505.000.000.000	(9.818.112.328)	505.000.000.000	(10.840.835.243)
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	-	-	45.500.000.000	(619.201.612)
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	176.500.000.000	-	176.500.000.000	(43.465)
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	149.800.000.000	(59.293.100.501)	149.734.060.000	(41.240.240.267)
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	247.900.070.000	-	247.119.130.000	-
Công ty Mass Noble Investment Limited	249.157.612.500	-	249.157.612.500	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	136.400.000.000	-	136.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	74.500.000.000	(2.014.992.690)	1.979.700.000	(1.895.998.288)
Công ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng	217.331.180.000	-	-	-
Công ty cổ phần chè Biên Hồ	55.141.853.800	-	-	-
Công ty cổ phần cà phê Gia Lai	83.082.534.300	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	29.484.766.000	-	28.900.766.000	(33.661.124)
Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	-	8.900.766.000	(43.465)
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	20.000.000.000	-	20.000.000.000	(33.617.659)
Công ty cổ phần điện mặt trời DLG Ninh Thuận	584.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.500.000.000	(480.000.000)	2.700.000.000	(480.000.000)
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	-	-	1.200.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	1.020.000.000	-	1.020.000.000	-
Cộng	1.925.798.016.600	(71.606.205.519)	1.542.991.268.500	(55.109.979.999)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Phải trả người bán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Cơ điện Tuấn Huy	15.581.097.841	21.634.645.393
Công ty CP Lilama 45.3	30.717.246.000	32.217.246.000
Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	19.984.310.509	34.984.310.409
Chi nhánh Sông Đà 901- Công ty CP Sông Đà 9	50.954.477.498	55.349.625.000
Các đối tượng khác	102.307.792.120	72.345.185.000
Cộng	219.544.923.968	216.531.011.802

22. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP tư vấn xây dựng Ba Đình	12.180.800.000	12.180.800.000
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	40.144.745.000	50.028.561.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	53.415.009.045	3.563.779.420
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	12.219.817.130	11.769.817.130
Công ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng	16.197.820.414	2.597.820.414
Các đối tượng khác	46.263.286.648	8.156.827.023
Cộng	180.421.478.237	88.297.604.987

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối liên hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Năng Lượng Tân thượng	Công ty con	40.144.745.000	50.028.561.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	12.219.817.130	11.769.817.130
Công ty TNHH SX -TM -DV Đồng Phú Hưng	Công ty con	16.197.820.414	2.597.820.414
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty con	1.000.000.000	-
Cộng		69.562.382.544	64.396.198.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	17.978.395.773	3.965.957.359	12.108.405.014	9.835.948.118
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.654.885.300		16.248.323.504	12.406.561.796
Thuế thu nhập cá nhân	46.527.576	42.493.225	52.151.408	36.869.393
Thuế tài nguyên	99.914.400		99.914.400	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	941.826.045	2.408.342.636	2.284.096.635	1.066.072.046
Các loại thuế khác	46.875.920	109.483.280	156.359.200	-
Phí và lệ phí	70.820.000		70.820.000	-
Cộng	47.839.245.014	6.526.276.500	31.020.070.161	23.345.451.353

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trích trước cho công trình xây lắp	87.343.033.018	98.288.450.430
Trích trước lãi vay	2.142.225.236	1.636.634.439
Trích trước chi phí khác	1.133.057.358	1.166.557.358
Cộng	90.618.315.612	101.091.642.227

25. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	175.454.546	122.727.273
Cộng	175.454.546	122.727.273

26. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	328.477.823	476.558.870
Lãi vay phải trả	151.529.981.521	128.901.476.617
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.442.858.450	1.443.858.450
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Phải trả khác	33.435.831	48.747.542
Cộng	153.634.753.625	131.170.641.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.090.000.000	4.000.000.000
	<u>4.090.000.000</u>	<u>4.000.000.000</u>

c. Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	Công ty con	9.988.335.877	7.701.171.412
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	-	3.491.935.477
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	Công ty con	778.656.750	-
Cộng		<u>10.766.992.627</u>	<u>11.193.106.889</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	540.424.609.576	540.424.609.576	1.337.759.099.960	1.433.775.754.454	444.407.955.082	444.407.955.082
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	42.248.000.000	42.248.000.000	61.481.000.000	74.796.000.000	28.933.000.000	28.933.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	240.905.140.000	240.905.140.000	243.385.000.000	243.380.140.000	240.910.000.000	240.910.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Gia Lai	85.000.000.000	85.000.000.000	101.500.000.000	186.500.000.000	-	-
Ngân hàng Phương Đông- CN TP HCM	45.000.000.000	45.000.000.000	44.999.336.367	89.999.336.367	-	-
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ ĐLGL	343.861.504	343.861.504	-	203.500.000	140.361.504	140.361.504
Phạm Đình Trung	23.000.000.000	23.000.000.000	175.000.000.000	155.200.000.000	42.800.000.000	42.800.000.000
Phạm Mai Linh	-	-	167.210.000.000	167.210.000.000	-	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	53.490.416.380	53.490.416.380	119.280.000.000	112.307.199.874	60.463.216.506	60.463.216.506
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	41.443.462.370	41.443.462.370	6.536.000.000	23.700.000.000	24.279.462.370	24.279.462.370
Công ty CP ĐT và PT Điện Năng ĐLGL	8.089.750.346	8.089.750.346	41.899.846.380	19.833.700.000	30.155.896.726	30.155.896.726
Công ty CP ĐT và KD Bất Động Sản ĐLGL	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Năng Lượng Tân Thượng	903.978.976	903.978.976	17.840.000.000	1.894.000.000	15.946.000.000	15.946.000.000
Các đối tượng khác	-	-	358.627.917.213	358.751.878.213	780.017.976	780.017.976
b. Nợ đến hạn trả	224.838.984.060	224.838.984.060	485.817.526.839	151.851.193.119	558.805.317.780	558.805.317.780
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	2.000.000.000	2.000.000.000	10.000.000.000	1.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000
Ngân hàng TMCP Dầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	28.300.000.000	28.300.000.000	22.500.000.000	7.500.000.000	43.300.000.000	43.300.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	5.587.254.400	5.587.254.400	8.380.881.600	2.793.627.200	11.174.508.800	11.174.508.800
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	52.221.309.660	52.221.309.660	75.885.878.236	5.700.000.000	122.407.187.896	122.407.187.896
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	355.920.000	355.920.000	355.920.000	357.565.919	354.274.081	354.274.081
Trái phiếu phát hành	136.374.500.000	136.374.500.000	368.694.847.003	134.000.000.000	371.069.347.003	371.069.347.003
c. Vay dài hạn	877.494.905.140	877.494.905.140	140.048.201.103	486.199.826.839	531.343.279.404	531.343.279.404
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	47.783.000.000	47.783.000.000	-	10.000.000.000	37.783.000.000	37.783.000.000
Ngân hàng TMCP Dầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	131.989.858.000	131.989.858.000	-	22.500.000.000	109.489.858.000	109.489.858.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	52.380.510.000	52.380.510.000	-	8.380.881.600	43.999.628.400	43.999.628.400
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	151.771.756.469	151.771.756.469	-	75.885.878.236	75.885.878.233	75.885.878.233
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	388.630.000	388.630.000	-	355.920.000	32.710.000	32.710.000
Trịnh Đình Trường	-	-	138.224.388.100	-	138.224.388.100	138.224.388.100
Trái phiếu phát hành	493.181.150.671	493.181.150.671	1.823.813.003	369.077.147.003	125.927.816.671	125.927.816.671
Cộng	1.642.758.498.776	1.642.758.498.776	1.963.624.827.902	2.071.826.774.412	1.534.556.552.266	1.534.556.552.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính

d. Trái phiếu phát hành

	31/12/2018			
	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất	
Loại phát hành theo mệnh giá;				
Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	5.213.676.297	364.694.847.003	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2	
Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	521.116.671	131.927.816.671	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2	
Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	-	374.500.000	13%/năm	
Cộng	5.734.792.968	496.997.163.674		

	01/01/2018			
	Chi phí phát hành phân bổ trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất	
Loại phát hành theo mệnh giá;				
Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	3.908.523.298	363.389.694.004	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2	
Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	2.386.675.206	134.000.000.000	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2	
Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	2.456.667	131.791.456.667	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2	
Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	-	374.500.000	13%/năm	
Cộng	6.297.655.172	629.555.650.672		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		Quỹ đầu tư phát triển		LNST thuế chưa phân phối và các quỹ		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2017	2.301.443.420.000	50.512.788.328	-	-	-	-	6.196.436.959	99.238.747.830	2.457.391.393.117		
Tăng trong kỳ	549.134.730.000	-	-	-	-	-	-	51.023.509.461	600.158.239.461		
Giảm trong kỳ	-	1.880.000	-	-	-	-	-	2.600.000.000	2.601.880.000		
Số dư tại ngày 31/12/2017	2.850.578.150.000	50.510.908.328	-	-	-	-	6.196.436.959	147.662.257.291	3.054.947.752.578		
Số dư tại ngày 01/01/2018	2.850.578.150.000	50.510.908.328	-	-	-	-	6.196.436.959	147.662.257.291	3.054.947.752.578		
Tăng trong kỳ	142.519.050.000	-	-	-	-	-	-	(18.879.211.301)	123.639.838.699		
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	146.919.050.000	146.919.050.000		
Số dư tại ngày 31/12/2018	2.993.097.200.000	50.510.908.328	-	-	-	-	6.196.436.959	(18.136.004.010)	3.031.668.541.277		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.850.578.150.000	2.301.443.420.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	142.519.050.000	549.134.730.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.850.578.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	285.057.815
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	299.309.720	285.057.815
+ Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	285.057.815
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	285.057.815
+ Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	285.057.815
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :		

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm gỗ	4.352.907.595	7.286.011.578
Doanh thu bán phân bón	84.454.167.500	96.649.150.000
Doanh thu công trình xây dựng	6.314.050.000	90.811.310.908
Doanh thu bán linh kiện điện tử	2.719.652.753	61.687.632.760
Doanh thu khai thác đá	33.600.000	563.400.000
Doanh thu cho thuê tài sản	2.944.095.321	3.948.700.816
Doanh thu bán hàng hóa	17.581.312.500	82.233.880.300
Doanh thu cung cấp dịch vụ	459.558.494	401.324.672
Cộng	118.859.344.163	343.581.411.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm gỗ	5.062.279.696	5.375.390.638
Giá vốn bán phần bón	83.569.390.572	93.233.089.563
Giá vốn công trình xây dựng	5.831.113.622	69.636.304.077
Giá vốn bán linh kiện điện tử	2.649.822.508	53.791.400.532
Giá vốn khai thác đá	55.987.174	183.558.760
Giá vốn cho thuê tài sản	1.189.271.223	1.583.446.421
Giá vốn bán hàng hóa	17.517.698.505	84.316.517.234
Giá vốn cung cấp dịch vụ	880.504.282	918.786.367
Cộng	116.756.067.582	309.038.493.592

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.138.258.990	33.305.143.346
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	949.434.720	80.939.514
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24.458.271	-
Cộng	27.112.151.981	33.386.082.860

32. Chi phí tài chính

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Lãi tiền vay	21.333.886.552	7.608.321.144
Lãi trái phiếu	13.212.000.000	13.385.924.658
Phí phát hành trái phiếu	455.953.251	528.057.734
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(354.652)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	132.785.042	82.292.492
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	6.409.692.403	11.246.319.696
Chi phí tài chính khác (phí phạt bù rủi ro)	1.757.576.336	398.301.431
Cộng	43.301.893.584	33.248.862.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
a. Chi phí bán hàng	126.660.932	272.950.433
Tiền lương	21.230.769	28.692.307
Chi phí khấu hao tài sản	38.167.500	75.127.500
Chi phí bán hàng khác	67.262.663	169.130.626
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.801.683.138	7.225.449.459
Tiền lương	1.371.899.978	1.424.822.385
Chi phí khấu hao tài sản	1.400.041.946	1.097.297.813
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.414.702.449	3.077.201.634
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.615.038.765	1.626.127.627
Cộng	9.928.344.070	7.498.399.892

34. Thu nhập khác

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Thu tiền bán điện	18.997.546	-
Các khoản khác	20.000	-
Cộng	19.017.546	-

35. Chi phí khác

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Chi phí tiền chậm nộp (do Công ty tự xác định và tự nộp, không có Biên bản phạt của Cơ quan thuế)	-	20.774.745
Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	145.482.753	662.446.502
Thanh lý tài sản	-	4.243.554.344
Cộng	145.482.753	4.926.775.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(24.141.274.299)	22.254.962.316
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(8.194.969.384)	1.497.497.395
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	(8.170.511.113)	1.497.497.395
+ Chi phí tiền chậm nộp		20.774.745
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	(8.170.511.113)	1.477.077.302
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(354.652)
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	24.458.271	-
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	24.458.271	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(32.336.243.683)	23.752.459.711
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3.614.383.045)	4.750.491.943
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(20.526.891.254)	17.504.470.373

37. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.108.167.101	6.014.002.399
Chi phí nhân công	1.961.788.845	5.066.979.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.683.072.827	7.393.567.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.569.743.053	170.123.804.698
Chi phí khác bằng tiền	323.845.235	11.670.324.892
Cộng	12.646.617.061	200.268.678.547

38. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn, các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	219.544.923.968	-	219.544.923.968
Chi phí phải trả	90.618.315.612	-	90.618.315.612
Vay và nợ thuê tài chính	1.141.437.660.962	393.118.891.304	1.534.556.552.266
Phải trả khác	153.306.275.802	4.090.000.000	157.396.275.802
Cộng	1.604.907.176.344	397.208.891.304	2.002.116.067.648
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	216.531.011.802	-	216.531.011.802
Chi phí phải trả	101.091.642.227	-	101.091.642.227
Vay và nợ thuê tài chính	765.263.593.636	877.494.905.140	1.642.758.498.776
Phải trả khác	130.694.082.609	4.000.000.000	134.694.082.609
Cộng	1.213.580.330.274	881.494.905.140	2.095.075.235.414

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.947.497.590	-	7.947.497.590
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng	422.026.262.189	-	422.026.262.189
Phải thu về cho vay	1.145.796.786.996	190.403.970.320	1.336.200.757.316
Phải thu khác	135.312.214.977	2.155.443.664	137.467.658.641
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.020.000.000	1.020.000.000
Cộng	1.975.082.761.751	193.579.413.984	2.168.662.175.735

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	319.083.897.459	-	319.083.897.459
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.039.106.073	-	15.039.106.073
Phải thu khách hàng	346.228.999.867	-	346.228.999.867
Phải thu về cho vay	779.283.735.650	666.529.200.000	1.445.812.935.650
Phải thu khác	93.468.000.818	1.236.773.664	94.704.774.482
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	2.220.000.000	2.220.000.000
Cộng	1.817.103.739.867	669.985.973.664	2.487.089.713.531

39. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Đầu tư & kinh doanh Bất Động sản ĐLGL (Tên viết tắt : DLGL JOINT STOCK COMPANY)	Công ty con
2. Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai (Tên viết tắt : DLDN BOT&BT JSC)	Công ty con
3. Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk nông (Tên viết tắt : DLDN BAB JSC)	Công ty con
4. Công ty CP Đức Long Đà Nẵng (Tên viết tắt : DLDN JSC)	Công ty con
5. Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai (Tên viết tắt : DLGL AG LTD.CO)	Công ty con
6. Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	Công ty con
7. Công ty Mass Noble Investment limited	Công ty con
8. Công ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng (Tên viết tắt :DOPHU.CO.LTD)	Công ty con
9. Công ty cổ phần chè Biển Hồ (Tên viết tắt: CHÈ BIỂN HỒ)	Công ty con
10. Công ty cổ phần Cà phê Gia Lai (Tên viết tắt: GIACOMEX)	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Công ty CP Đức Long Tây Nguyên (Tên viết tắt: Công ty cổ phần Đức long Tây Nguyên)	Công ty liên kết
12. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
13. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên (Tên viết tắt: TN SUPMAT CO.,LTD)	Công ty liên kết
14. Công ty CP DLG CY Việt Nam (Tên viết tắt: DLG CY Viet Nam Joint stock Company)	Công ty liên kết
15. Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận (Tên viết tắt : DLG NINH THUAN SOLAR POWER)	Công ty liên kết
16. Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc (Tên viết tắt : DLBL PUSE JSC)	Công ty nhận đầu tư
17. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai (Tên viết tắt : DLGL CIN JSC)	Công ty nhận đầu tư
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT
Ông Phạm Anh Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Nguyên Tiêu	Thành viên HĐQT
Ông Paul Anthony Murphy	Thành viên HĐQT
Ông Jaegyun Kim	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Vũ Thị Hải	Phó Tổng Giám Đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan liên quan trong kỳ

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu cho thuê tài sản		5.854.926.735	5.661.890.375
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	1.636.363.636	1.636.363.636
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	-	27.272.730
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	436.363.632	436.363.633
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	Công ty con	1.090.909.091	-
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	2.691.290.376	3.561.890.376
Doanh thu xây lắp		35.693.876.363	184.252.638.183
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	Công ty con	35.693.876.363	184.252.638.183
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa		395.444.399.514	523.285.538.000
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	Công ty con	-	107.900.000
Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết	385.686.709.514	513.951.400.500
Công ty CP Đầu tư và xây dựng DLGL	Công ty nhận đầu tư	9.757.690.000	9.226.237.500

c. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
Mua hàng, nhận dịch vụ			
SHINE PROFIT DEVELOPMENT LIMITED	Linh kiện điện tử	122.867.390.203	265.498.600.081

d. Các giao dịch khác

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Lãi cho vay	404.370.822	38.461.111
Công ty CP Đầu tư xây dựng ĐLGL	Lãi cho vay	15.371.607.444	18.875.631.972
Công ty TNHH SX - TM - DV Đồng Phú Hưng	Lãi cho vay	846.520.548	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Lãi vay phải trả	2.287.164.465	4.332.363.236
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Lãi vay phải trả	2.521.093.319	3.491.935.477
Công ty CP tư vấn xây dựng Giao Thông Gia Lai	Cổ tức nhận được	225.036.000	207.270.000

40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong báo cáo tài chính kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và báo cáo tài chính quý 4/2017.



Nguyễn Trung Kiên
Pleiku, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú